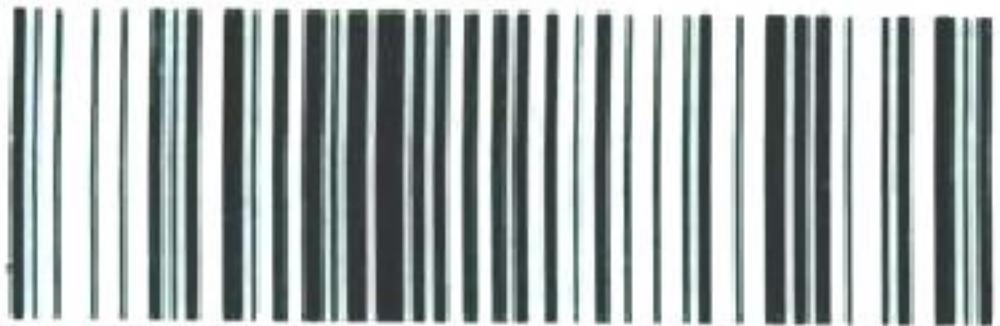


TRUNG TÂM NC-ĐT NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA
TỘC THIẾU SỐ VÙNG NÚI PHÍA BẮC



CK.0000063447

Thị Phương Thái (Chủ biên),
Thị Tâm, Nguyễn Hồng Cúc

HỌC TIẾNG TÀY



GUYỄN
C LIỆU



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Phạm Thị Phương Thái (chủ biên)
Đàm Thị Tấm, Nguyễn Hồng Cúc

HỌC TIẾNG TÀY

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Cùng với sách *Học tiếng Mông* (Kawm lus Hmoob) và sách *Học tiếng Dao* (Sâu tộ miền vạ), cuốn *Học tiếng Tày* (Slon phuối Tày) là bộ 3 sách giảng dạy tiếng dân tộc thiểu số được Trung tâm Nghiên cứu – Đào tạo Ngôn ngữ và Văn hóa Các dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc, trực thuộc trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên chủ trì biên soạn, dựa trên cơ sở chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo QĐ số 03/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 24/01/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Dân tộc Tày có số dân đứng thứ hai ở Việt Nam, cư trú tập trung chủ yếu tại các tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam như: Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Yên Bái... Lâu nay, tiếng Tày không chỉ là của riêng cộng đồng người Tày, mà còn trở thành ngôn ngữ giao tiếp chung của nhiều dân tộc anh em cùng địa bàn sinh sống. Việc sử dụng thành thạo tiếng

Tày sẽ giúp cán bộ công tác miền núi thuận lợi hơn trong giao tiếp, công tác với đồng bào dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc.

Tiếng Tày là ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Tày – Thái, có chữ viết cổ dựa trên chữ Hán. Từ thập kỷ 20 của thế kỷ XX, tiếng Tày được Latin hóa bằng cách dùng Quốc ngữ ghi âm tiếng Tày và năm 1961 đã được Chính phủ chính thức phê chuẩn tại Nghị định 206/CP *Phương án chữ Tày – Nùng* (Latin hóa) loại chữ viết ghi âm trên cơ sở Quốc ngữ.

Với nguyên tắc cơ bản là thực hành giao tiếp, sách *Học tiếng Tày* được thiết kế thành 43 bài với các chủ đề, chủ điểm cụ thể, mang tính ứng dụng giao tiếp, nội dung gắn với cuộc sống thường nhật của đồng bào Tày. Mỗi bài tích hợp các phần: Bài khóa (hoặc đoạn hội thoại), luyện ngữ âm (đọc), giảng nghĩa của từ ngữ, phân tích cấu trúc ngữ pháp, luyện tập trên lớp và bài tập về nhà.

Nội dung cuốn sách dựa vào nhu cầu giao tiếp thường dụng thuộc nhiều lĩnh vực. Bên cạnh đó có chỉnh sửa, bổ sung những nội dung vừa đảm bảo yêu cầu khung chương trình bắt buộc của Bộ Giáo dục và Đào tạo, vừa có tính chất cập nhật, thiết thực nhằm tăng tính khả dụng.

Trung tâm Nghiên cứu – Đào tạo Ngôn ngữ và Văn hóa Các dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc trân trọng cảm ơn Ủy ban dân tộc, Đại học Thái Nguyên cùng một số trí thức dân tộc Tày: PGS. TS. Nông Quốc Chinh, TS. Hoàng

Bích Ngọc, TS. Ma Ngọc Dũng, GVC. Hoàng Thị Liêm, ThS. Triệu Quỳnh Châu đã có những nhận xét chân xác, đóng góp cụ thể trong quá trình biên soạn và thẩm định, nghiệm thu cuốn sách. Đặc biệt, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn GVC. Lương Đức Bèn – người đã hiệu đính cuốn sách này.

Do khả năng, điều kiện, kinh nghiệm của những người biên soạn còn hạn chế nên cuốn sách không tránh khỏi thiếu sót, cần được điều chỉnh hoặc bổ khuyết. Chúng tôi kính mong tiếp tục nhận được ý kiến của quý vị xa gần để sách *Học tiếng Tày* hoàn thiện hơn trong lần tái bản.

Chân thành cảm ơn trường Đại học Khoa học, Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã tạo điều kiện thuận lợi để sách *Học tiếng Tày* được hoàn thành và sớm đến tay những người quan tâm về ngôn ngữ, văn hóa Tày.

Thái Nguyên, tháng 6 năm 2013

***Trung tâm Nghiên cứu – Đào tạo Ngôn ngữ
và Văn hóa Các dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc***

MỞ ĐẦU

XO CHIỀNG MỪA DÂN TỘC TÀY,
TIẾNG TÀY VÀ SLƯU TÀY
**(GIỚI THIỆU VỀ DÂN TỘC TÀY,
TIẾNG TÀY VÀ CHỮ TÀY)**

1. DÂN TỘC TÀY



(Nguồn: Internet)

Người Tày có mặt ở Việt Nam từ rất sớm, có thể từ nửa cuối thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên. Dân tộc Tày còn có tên gọi khác là Thổ. Nhóm địa phương có: Thổ, Ngạn, Phén, Thu Lao và Pa Dí. Dân tộc Tày có quan hệ gần gũi với dân tộc Nùng, Giáy, Cao Lan – Sán Chỉ ở Việt Nam và dân tộc Choang ở Trung Quốc. Đây là dân tộc có dân số lớn thứ hai ở Việt Nam sau người Kinh (người Việt). Theo *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009*, dân tộc Tày có 1.626.392 người, là dân tộc có số dân đứng thứ hai ở Việt Nam. Người Tày cư trú trên các địa bàn chủ yếu như: Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Thái Nguyên. Họ cũng sinh sống cả ở Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình. Ngoài ra, còn cư trú ở một số tỉnh phía Tây Bắc như Yên Bái, Lào Cai hoặc di cư tới một số tỉnh Tây Nguyên như Đăk Lăk và Lâm Đồng.

Người Tày sống dựa chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp. Bản làng của người Tày thường ở chân núi hay ven suối. Tên bản thường gọi theo tên đồi núi, đồng ruộng, con sông. Mỗi bản có từ 15 đến 30 nóc nhà. Bản lớn chia ra nhiều xóm nhỏ. Trang phục truyền thống của người Tày là quần áo chàm. Hát then, hát lượn là những làn điệu dân ca truyền thống được dùng vào các mục đích sinh hoạt khác nhau. Người Tày chủ yếu ở nhà sàn lợp lá cọ. Trong nhà phân biệt phòng nam ở ngoài, nữ ở trong buồng. Bố trí mặt bằng sinh hoạt được quy định thống nhất qua từng vị trí trong ngôi nhà. Người Tày thờ tổ tiên và bái vật giáo. Bàn thờ tổ tiên

của người Tày đặt chính giữa nhà, làm thành một không gian riêng.

2. TIẾNG TÀY

- Tiếng Tày là một ngôn ngữ thuộc nhóm Tày – Thái, có địa bàn phân bố từ đảo Hải Nam sang miền Nam Hoa Lục, Bắc Đông Dương, Thái Lan và Đông Bắc Miền Điện.

- Ở Việt Nam, tiếng Tày là ngôn ngữ của gần hai triệu người Tày. Ngoài ra, đây còn là ngôn ngữ giao tiếp chung của nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống ở vùng Việt Bắc và Tây Bắc Việt Nam.

- Tiếng Tày là ngôn ngữ có chữ viết cổ dựa trên chữ Hán. Từ những năm 20 của thế kỷ XX, cùng với sự phổ biến của chữ Quốc ngữ, tiếng Tày được Latin hóa bằng cách dùng chữ cái Latin để ghi âm.

- Năm 1961, Chính phủ đã phê chuẩn tại Nghị định 206/CP *Phương án chữ Tày – Nùng* (Latin hóa), loại chữ viết ghi âm dựa trên cơ sở chữ Quốc ngữ.

- Tiếng Tày là một ngôn ngữ tương đối phát triển nhưng hiện nay vẫn còn tồn tại nhiều phương ngữ nói khác nhau. Tổ Ngôn ngữ học của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã từng thực hiện một đề tài nghiên cứu nhằm xác định vùng chuẩn của tiếng Tày, kết quả của nghiên cứu này đã chỉ ra một khu vực của tiếng Tày có tính phổ biến nhất và được coi là vùng chuẩn của tiếng Tày; đó là vùng tam giác